

Số: 340/CV-PLC-TCKT

Hà Nội, ngày 29 tháng 04 năm 2026



PETROLIMEX

V/v: CBTT BCTC hợp nhất Quý 1/2026

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

1. Tên công ty: Tổng công ty Hóa dầu Petrokimex - CTCP.
2. Mã chứng khoán: PLC
3. Địa chỉ trụ sở chính: Tầng 18 & 19, Số 229 Phố Tây Sơn, Phường Kim Liên, TP. Hà Nội.
4. Điện thoại: (84-24) 38513205 Fax: (84-24) 38513207
5. Người thực hiện CBTT: Bà Phương Thảo Hiền - Kế toán trưởng.
6. Nội dung của thông tin công bố:
 - Báo cáo tài chính hợp nhất quý 1/2026 của Tổng công ty Hóa dầu Petrokimex - CTCP được lập ngày 29/4/2026;
 - Giải trình biến động kết quả kinh doanh quý 1/2026;
7. Địa chỉ Website đăng tải toàn bộ báo cáo tài chính: www.plc.petrokimex.com.vn.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

Trân trọng công bố./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: VT, TCKT.

TỔNG GIÁM ĐỐC



Lê Quang Tuấn

**TỔNG CÔNG TY HÓA DẦU
PETROLIMEX - CTCP**



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Hà Nội, Ngày 29 tháng 04 năm 2026

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ I NĂM 2026

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2026

Đơn vị tính: VNĐ

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		2.880.673.321.729	3.120.313.284.493
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		231.201.686.079	494.625.957.151
1. Tiền	111		144.884.136.811	315.320.626.238
2. Các khoản tương đương tiền	112		86.317.549.268	179.305.330.913
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		680.000.000.000	625.000.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		0	0
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		0	0
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123		680.000.000.000	625.000.000.000
4. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn (*)	124		0	0
5. Đầu tư ngắn hạn khác	125		0	0
6. Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư ngắn hạn khác (*)	126		0	0
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		886.058.102.587	957.579.739.639
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		1.119.251.541.184	1.186.400.447.876
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		35.268.942.729	29.968.123.757
3. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134		0	0
4. Phải thu ngắn hạn khác	135		39.416.633.972	21.038.447.027
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	136		(307.879.015.298)	(279.827.279.021)
6. Tài sản thiếu chờ xử lý	137		0	0
IV. Hàng tồn kho	140		1.011.896.827.238	990.085.719.901
1. Hàng tồn kho	141		1.060.186.050.356	1.045.753.988.264
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	142		(48.289.223.118)	(55.668.268.363)
V. Tài sản sinh học ngắn hạn	150		0	0
1. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	151		0	0
2. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	152		0	0
3. Dự phòng tổn thất tài sản sinh học ngắn hạn (*)	153		0	0
VI. Tài sản ngắn hạn khác	160		71.516.705.825	53.021.867.802
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161		2.398.681.851	1.941.890.405
2. Thuế GTGT được khấu trừ	162		50.678.383.105	32.782.128.852
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163		18.439.640.869	18.297.848.545
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	164		0	0
5. Tài sản ngắn hạn khác	165		0	0
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		793.478.365.893	815.231.075.586
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		6.480.087.514	6.480.087.514
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		0	0
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		0	0
3. Phải thu dài hạn khác	215		6.480.087.514	6.480.087.514

4. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	216		0	0
II. Tài sản cố định	220		586.948.993.511	605.580.611.503
1. Tài sản cố định hữu hình	221		575.462.019.631	593.720.161.302
- Nguyên giá	222		1.817.042.433.808	1.812.507.078.989
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(1.241.580.414.177)	(1.218.786.917.687)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		0	0
- Nguyên giá	225		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		0	0
3. Tài sản cố định vô hình	227		11.486.973.880	11.860.450.201
- Nguyên giá	228		25.081.285.032	24.953.119.780
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(13.594.311.152)	(13.092.669.579)
III. Tài sản sinh học dài hạn	230		0	0
1. Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ	231		0	0
a) Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ chưa đến giai đoạn trưởng thành	232		0	0
b) Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ đến giai đoạn trưởng thành	233		0	0
- Nguyên giá	234		0	0
- Giá trị khấu hao lũy kế (*)	235		0	0
2. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần dài hạn	236		0	0
3. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần dài hạn	237		0	0
4. Dự phòng tổn thất tài sản sinh học dài hạn (*)	238		0	0
IV. Bất động sản đầu tư	240		0	0
- Nguyên giá	241		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		0	0
V. Tài sản dở dang dài hạn	250		23.978.267.941	23.238.236.547
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	251		0	0
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252		23.978.267.941	23.238.236.547
VI. Đầu tư tài chính dài hạn	260		0	0
1. Đầu tư vào công ty con	261		0	0
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	262		0	0
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263		0	0
4. Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn (*)	264		0	0
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	265		0	0
6. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn (*)	266		0	0
VII. Tài sản dài hạn khác	270		176.071.016.927	179.932.140.022
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271		174.774.976.120	178.594.380.747
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272		1.296.040.807	1.337.759.275
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	273		0	0
4. Tài sản dài hạn khác	274		0	0
5. Lợi thế thương mại	279		0	0

TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280 = 100 + 200)	280		3.674.151.687.622	3.935.544.360.079
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		2.427.769.950.701	2.699.352.531.838
I. Nợ ngắn hạn	310		2.381.262.834.887	2.660.854.552.402
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		368.957.918.210	452.103.488.315
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		35.618.301.680	38.154.158.706
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313		2.488.353.120	2.488.353.120
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314		49.741.468.447	41.915.168.341
5. Phải trả người lao động	315		37.734.383.143	77.117.573.411
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316		34.048.768.507	11.386.014.836
7. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng ngắn hạn	318		0	0
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	319		0	0
9. Phải trả ngắn hạn khác	320		5.593.187.410	5.412.124.003
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321		1.843.884.377.886	2.028.172.822.065
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	322		0	0
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		3.196.076.484	4.104.849.605
13. Quỹ bình ổn giá	324		0	0
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	325		0	0
II. Nợ dài hạn	330		46.507.115.814	38.497.979.436
1. Phải trả người bán dài hạn	331		0	0
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		0	0
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước dài hạn	333		0	0
4. Chi phí phải trả dài hạn	334		0	0
5. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	337		0	0
6. Phải trả dài hạn khác	338		2.000.000.000	2.000.000.000
7. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339		0	0
9. Trái phiếu chuyển đổi	340		0	0
10. Cổ phiếu ưu đãi	341		0	0
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	342		44.507.115.814	36.497.979.436
12. Dự phòng phải trả dài hạn	343		0	0
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	344		0	0
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.246.381.736.921	1.236.191.828.241
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		807.988.390.000	807.988.390.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		807.988.390.000	807.988.390.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		0	0
2. Thặng dư vốn	412		3.561.050.000	3.561.050.000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		0	0
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		466.200.000	466.200.000
5. Cổ phiếu mua lại của chính mình (*)	415		(12.730.000)	(12.730.000)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		0	0
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		(302.573.332)	(163.132.342)
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		376.761.705.288	376.761.705.288

9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		20.948.300.120	20.605.333.825
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		36.971.394.845	26.985.011.470
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	420a		26.985.007.459	0
- LNST chưa phân phối kỳ này	420b		9.986.387.386	26.985.011.470
11. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		0	0
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		3.674.151.687.622	3.935.544.360.079

Phê duyệt, ngày 29 tháng 04 năm 2026

NGƯỜI LẬP BIỂU

Nguyễn Quang Hưng

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Phương Thảo Hiền

TỔNG GIÁM ĐỐC



Lê Quang Tuấn

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Từ kỳ kế toán ngày 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026

Đơn vị tính: VNĐ

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 1		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		1.884.675.692.579	1.911.568.316.103	1.884.675.692.579	1.911.568.316.103
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02			0	0	0
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		1.884.675.692.579	1.911.568.316.103	1.884.675.692.579	1.911.568.316.103
4. Giá vốn hàng bán	11		1.601.606.883.637	1.663.239.262.377	1.601.606.883.637	1.663.239.262.377
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		283.068.808.942	248.329.053.726	283.068.808.942	248.329.053.726
6. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư	21		0	0	0	0
7. Doanh thu hoạt động tài chính	22		23.663.714.940	21.800.666.784	23.663.714.940	21.800.666.784
8. Chi phí tài chính	23		32.641.385.975	25.827.546.646	32.641.385.975	25.827.546.646
Trong đó: Chi phí đi vay	24		27.999.720.642	23.932.337.659	27.999.720.642	23.932.337.659
9. Chi phí bán hàng	25		177.371.373.755	164.219.488.303	177.371.373.755	164.219.488.303
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		69.298.331.916	40.280.555.752	69.298.331.916	40.280.555.752
11. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	27		0	0	0	0
12. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		27.421.432.236	39.802.129.809	27.421.432.236	39.802.129.809
{30 = 20 + 21 + (22 - 23) - (25 + 26) + 27}						

13. Thu nhập khác	31		323.027.532	139.129.055	323.027.532	139.129.055
14. Chi phí khác	32		665.587.205	207.294.374	665.587.205	207.294.374
15. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(342.559.673)	(68.165.319)	(342.559.673)	(68.165.319)
16. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		27.078.872.563	39.733.964.490	27.078.872.563	39.733.964.490
17. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		9.082.920.237	7.200.880.055	9.082.920.237	7.200.880.055
18. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		8.009.564.940	1.018.701.315	8.009.564.940	1.018.701.315
19. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		9.986.387.386	31.514.383.120	9.986.387.386	31.514.383.120
20. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		9.986.387.386	31.514.383.120	9.986.387.386	31.514.383.120
21. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		0		0	0
22. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		124	390	124	390

NGƯỜI LẬP BIỂU

Nguyễn Quang Hưng

Nguyễn Quang Hưng

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Phương Thảo Hiền

Phương Thảo Hiền

Phê duyệt, ngày 29 tháng 04 năm 2026

TỔNG GIÁM ĐỐC



Lê Quang Tuấn

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Từ kỳ kế toán ngày 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2		3	4
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	1		27.078.872.563	39.733.964.490
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	2		27.912.134.536	28.018.110.009
- Các khoản dự phòng	3		20.672.691.032	235.903.936
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		0	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính	05		(3.015.239.261)	(8.294.768.225)
- Chi phí đi vay	6		27.999.720.642	23.932.337.659
- Các khoản điều chỉnh khác	7			-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	8		100.648.179.512	83.625.547.869
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		19.408.847.168	(129.633.452.478)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(14.432.062.092)	(247.597.727.191)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(86.118.069.329)	(126.021.809.624)
- Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ	12		(1.259.292.329)	(949.923.794)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			-
- Chi phí đi vay đã trả	14		(23.027.420.228)	(23.932.337.659)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(16.081.300.752)	(6.562.555.478)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16			-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(908.773.121)	(3.927.995.367)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(21.769.891.171)	(455.000.253.722)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(5.381.174.983)	(5.121.768.816)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(150.000.000.000)	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		95.000.000.000	55.707.573.826
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		3.015.239.261	8.294.768.225
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(57.365.935.722)	58.880.573.235
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			-

2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu đã phát hành	32			-
3. Tiền thu từ đi vay	33		1.326.328.982.364	1.491.936.313.725
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(1.510.617.426.543)	(1.062.270.936.251)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(184.288.444.179)	429.665.377.474
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(263.424.271.072)	33.545.696.987
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		494.625.957.151	298.965.403.934
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		231.201.686.079	332.511.100.921

Phê duyệt, ngày 29 tháng 04 năm 2026

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Quang Hưng

Phương Thảo Hiền



Lê Quang Tuấn

TỔNG CÔNG TY HÓA DẦU PETROLIMEX - CTCP Mẫu B09/DN-HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2026

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp:

1. Hình thức sở hữu vốn:

Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP tiền thân là Công ty CP Hóa dầu Petrolimex trực thuộc Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam (Trước đây là Tổng công ty Xăng dầu Việt Nam), hoạt động theo Luật doanh nghiệp Nhà nước, sau đó được chuyển sang hình thức công ty cổ phần và hoạt động theo Luật doanh nghiệp theo Quyết định số 1801/2003/QĐ/BTM ngày 23/12/2003 của Bộ trưởng Bộ Thương mại. Thời điểm bàn giao sang Công ty cổ phần là ngày 01/03/2004 theo Biên bản bàn giao ký giữa đại diện Bộ Thương mại, Tổng công ty Xăng dầu Việt Nam và Công ty Hóa dầu Petrolimex. Ngày 05/02/2013, Hội đồng quản trị Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam đã ban hành Nghị quyết số 047/2013/PLX-NQ-HĐQT về việc Phê duyệt đề án cơ cấu lại Công ty CP Hóa dầu Petrolimex để hình thành Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP.

Cổ đông chi phối của Tổng công ty là Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam sở hữu 79,07% số cổ phần, các cổ đông khác sở hữu 20,93% số cổ phần.

2. Lĩnh vực kinh doanh:

Sản xuất, kinh doanh, xuất nhập khẩu các sản phẩm hóa dầu và các dịch vụ liên quan đến Hóa dầu.

3. Ngành nghề kinh doanh:

- Kinh doanh, xuất nhập khẩu dầu mỡ nhờn, nhựa đường, hóa chất (trừ các loại hóa chất mà Nhà nước cấm) và các mặt hàng khác thuộc lĩnh vực dầu mỏ và khí đốt;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu: vật tư, thiết bị chuyên ngành hóa dầu;
- Kinh doanh dịch vụ: vận tải, cho thuê kho bãi, pha chế, phân tích, thử nghiệm, tư vấn và dịch vụ kỹ thuật hóa dầu;
- Kinh doanh bất động sản;
- Kinh doanh dịch vụ cung ứng tàu biển.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tổng công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

5. Cấu trúc Tổng công ty PLC:

- Danh sách các Công ty con được hợp nhất:

- + *Công ty TNHH Nhựa đường Petrolimex:*

Địa chỉ: Tầng 19 Số 229 Phố Tây Sơn, P. Kim Liên, TP. Hà Nội;

Tỷ lệ lợi ích và quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 100%;

- + *Công ty TNHH Hóa chất Petrolimex:*

Địa chỉ: Tầng 19 Số 229 Phố Tây Sơn, P. Kim Liên, TP. Hà Nội;

Tỷ lệ lợi ích và quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 100%;

- Danh sách các Công ty liên kết quan trọng được phản ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu:

- + Công ty CP Vận tải Hóa dầu VP:

Địa chỉ: Phòng 5.09, tòa nhà Taiyo, số 97 Bạch Đằng, P. Hồng Bàng, TP. Hải Phòng

Tỷ lệ lợi ích và quyền biểu quyết của Tổng công ty PLC: 43,78%;

6. Số lượng người lao động tại thời điểm 31/3/2026 là 758 người.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

1. Kỳ kế toán năm: Bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc ngày 31/12 hàng năm.
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam.

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng:

1. Chế độ kế toán áp dụng: Theo Thông tư 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 và Thông tư 43/2026/TT-BTC ngày 20/4/2026.
2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Áp dụng theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng:

1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán.

- Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.
- Số dư cuối năm của các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá mua chuyển khoản/bán chuyển khoản của ngân hàng thương mại nơi Tổng công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.
- Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.
- Hoạt động ở nước ngoài
 - + Các tài sản và nợ phải trả của các hoạt động ở nước ngoài được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Thu nhập và chi phí của các hoạt động ở nước ngoài được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái xấp xỉ tỷ giá tại ngày giao dịch.
 - + Các chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do việc quy đổi các hoạt động ở nước ngoài được ghi nhận vào khoản mục “Chênh lệch tỷ giá hối đoái” thuộc nguồn vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền: Gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính:

- a) **Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:** Gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.
- b) **Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết:**
- Các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.
 - Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ dẫn đến Tổng công ty có khả năng mất vốn, trừ khi có bằng chứng rằng giá trị của khoản đầu tư không bị suy giảm. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của khoản đầu tư khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.
4. **Nguyên tắc kế toán nợ phải thu:** Phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi. Các khoản nợ phải thu khách hàng đã xóa:

DVT: Đồng

STT	Tên khách hàng	Ngày xóa nợ	Số tiền
1	Công ty Giày Cần Thơ	31/12/2019	146.141.290
2	Công ty CP Công nghiệp nặng Cửu Long	31/12/2019	118.833.600
3	Công ty TNHH Vĩnh Hoàng	31/12/2019	479.974.413
4	Công ty TNHH MTV Vận tải tàu Cao tốc Bắc Nam	31/12/2019	559.814.300
5	Cty CP kỹ thương Vân Phong	30/09/2022	50.804.602
6	Cty TNHH MTV Quang Tâm	30/09/2022	212.780.516
7	Công ty TNHH Phúc Toàn Việt	31/10/2023	60.000.000
8	Công ty TNHH Hoàng Đạt	30/09/2025	943.975.153
	Tổng cộng:		2.572.323.874

5. **Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho:**

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được;
 - Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Giá gốc được tính theo phương pháp nhập trước xuất trước và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm;
 - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kế khai thường xuyên.
6. **Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ hữu hình (bao gồm cả cây lâu năm cho sản phẩm định kỳ, súc vật làm việc), TSCĐ vô hình, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:**
- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ: Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi

tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong năm mà chi phí phát sinh;

- Phương pháp khấu hao TSCĐ: Theo phương pháp đường thẳng.

7. Nguyên tắc kế toán chi phí chờ phân bổ.

- Chi phí chờ phân bổ: Theo quy định hiện hành.
- Phương pháp phân bổ chi phí: Phân bổ bình quân cho các kỳ sử dụng phí.

8. Nguyên tắc kế toán phải trả người bán: Thể hiện theo giá gốc.

9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả. Theo quy định hiện hành

10. Nguyên tắc kế toán các khoản dự phòng phải trả. Theo VAS 18

11. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay: Là chi phí trong năm khi chi phí này phát sinh.

12. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu.

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu: Theo đánh giá thực tế.
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá: Theo chế độ và chuẩn mực kế toán.
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: theo chế độ và chuẩn mực kế toán.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác: Theo chế độ và chuẩn mực kế toán.

- Doanh thu bán hàng: Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu bán hàng được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá.
- Thu nhập từ tiền lãi: Được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc của các khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (bao gồm cả chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung theo quy định về thuế tối thiểu toàn cầu), chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại. Theo quy định của Nhà nước.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất:

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Cuối năm	Đầu năm
- Tiền mặt	4.859.865.075	8.689.981.506
- Tiền gửi không kỳ hạn	138.846.896.478	306.391.688.585
- Tiền đang chuyển	1.177.375.258	238.956.147
- Tương đương tiền	86.317.549.268	179.305.330.913
Cộng	231.201.686.079	494.625.957.151

2. Chi phí chờ phân bổ

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Cuối năm	Đầu năm
a) Ngắn hạn		
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ	0	
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	2.374.194	5.751.246
- Chi phí đi vay	0	
- Chi phí quảng cáo	648.079.751	1.287.544.050
- Các khoản khác	1.748.227.906	648.595.109
Cộng	2.398.681.851	1.941.890.405
b) Dài hạn		
- Chi phí đầu tư sản văn phòng tại tòa nhà MIPEC	50.316.596.621	54.214.668.314
- Chi phí thuê đất KCN Đình Vũ	61.489.964.021	62.213.797.838
- Công cụ dụng cụ phân bổ	12.950.722.171	18.388.451.162
- Chi phí sửa chữa TSCĐ	31.091.314.476	31.139.821.178
- Chi phí vận tải	0	
- Chi phí quảng cáo	0	
- Các khoản khác	18.926.378.831	12.637.642.255
Cộng	174.774.976.120	178.594.380.747

4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Cuối năm			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng
a) Ngắn hạn	680.000.000.000	680.000.000.000	0	625.000.000.000	625.000.000.000	0
Tiền gửi có kỳ hạn	680.000.000.000	680.000.000.000	0	625.000.000.000	625.000.000.000	0
- 10% Tổng giá trị tiền gửi có kỳ hạn ngắn hạn	680.000.000.000	680.000.000.000	0	625.000.000.000	625.000.000.000	0
HDBank	0	0	0	75.000.000.000	75.000.000.000	0
Ngân hàng thương mại cổ phần Hàng hải Việt Nam	150.000.000.000	150.000.000.000	0	150.000.000.000	150.000.000.000	0
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội	290.000.000.000	290.000.000.000	0	205.000.000.000	205.000.000.000	0
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Việt Nam	120.000.000.000	120.000.000.000	0	55.000.000.000	55.000.000.000	0
Ngân hàng Thương mại cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng	120.000.000.000	120.000.000.000	0	140.000.000.000	140.000.000.000	0
- Tiền gửi khác						

5.Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Cuối năm				Đầu năm			
	Tỷ lệ sở hữu	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng	Tỷ lệ sở hữu %	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng
1. Đầu tư vào công ty con		615.700.000.000	394.121.357.987	221.578.642.013		615.700.000.000	432.922.405.912	182.777.594.088
- Công ty TNHH Nhựa đường Petrolimex	100%	361.400.000.000	361.400.000.000		100%	361.400.000.000	361.400.000.000	
- Công ty TNHH Hóa chất Petrolimex	100%	254.300.000.000	32.721.357.987	221.578.642.013	100%	254.300.000.000	71.522.405.912	182.777.594.088
2. Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết	0	66.000.000.000	0	66.000.000.000	0	66.000.000.000	0	66.000.000.000
- Công ty CP Vận tải Hóa dầu VP	43,78%	66.000.000.000	0	66.000.000.000	43,78%	66.000.000.000	0	66.000.000.000
3. Đầu tư vào đơn vị khác	0	0	0	0	0	0	0	0
Cộng	0	681.700.000.000	394.121.357.987	287.578.642.013	0	681.700.000.000	432.922.405.912	248.777.594.088

6. Phải thu của khách hàng

Đơn vị tính: VNĐ

Tên chỉ tiêu	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn				
- Tổng giá trị các đơn vị đạt 10% trở lên	0	0	0	0
Khách hàng khác	1.119.251.541.184	306.824.479.256	1.186.400.447.876	278.772.742.979
Cộng	1.119.251.541.184	306.824.479.256	1.186.400.447.876	278.772.742.979
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan				
Công ty CP Vận tải Hóa dầu VP	370.295.820		142.491.085	
Công ty TNHH MTV Petrolimex Nghệ An	3.499.903.517		997.309.978	
Công ty TNHH MTV Petrolimex Phú Thọ	7.221.356.806		3.694.900.177	
Công ty TNHH MTV Petrolimex Hà Tĩnh	6.219.634.777		1.657.169.984	
Các Công ty con khác của Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam	95.271.328.012		46.542.672.230	
Cộng	112.582.518.932	0	53.034.543.454	0

7. Phải thu khác

Đơn vị tính: VNĐ

Tên chỉ tiêu	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	1.054.536.042	1.054.536.042	1.054.536.042	1.054.536.042
- Tạm ứng	20.876.116.614		12.902.794.619	
- Phải thu người lao động	632.248.156		598.370.321	
- Ký cược, ký quỹ	513.050.183		409.698.086	
- Cho mượn	0			
- Lãi tiền gửi dự thu	12.778.595.891		4.163.666.659	
- Phải thu khác	3.562.087.086		1.909.381.300	
Cộng	39.416.633.972	1.054.536.042	21.038.447.027	1.054.536.042
b) Dài hạn				
- Phải thu khác	6.480.087.514		6.480.087.514	
Cộng	6.480.087.514	0	6.480.087.514	0

8. Nợ xấu

Đơn vị tính: VNĐ

Tên chỉ tiêu	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	514.434.932.072	206.555.916.774	323.892.453.177	44.065.174.156
Cộng	514.434.932.072	206.555.916.774	323.892.453.177	44.065.174.156

10. Hàng tồn kho

Đơn vị tính: VNĐ

Tên chỉ tiêu	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng đang đi trên đường	25.473.151.816		74.204.101.855	
- Nguyên liệu, vật liệu	298.637.053.660		297.822.597.856	
- Công cụ, dụng cụ	26.805.246.371		22.459.620.979	
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	36.179.722.122		45.961.268.231	
- Sản phẩm	95.406.874.836		195.621.585.653	
- Hàng hóa	577.684.001.551	48.289.223.118	409.684.813.690	55.668.268.363
Cộng	1.060.186.050.356	48.289.223.118	1.045.753.988.264	55.668.268.363

12. Xây dựng cơ bản dở dang

Đơn vị tính: VNĐ

Tên chỉ tiêu	Cuối năm	Đầu năm
- Mua sắm	1.236.347.625	511.910.125
10% Mua sắm		
ĐT - Phần mềm hệ thống quản trị	1.202.347.625	477.910.125
Khác	34.000.000	34.000.000
- XDCB	22.741.920.316	22.726.326.422
10% Xây dựng cơ bản	19.989.815.990	19.989.815.990
XDCB - CT Kho DMN-HC Đà Nẵng	8.054.184.342	8.054.184.342
Công trình mở rộng kho nhựa đường Thượng Lý	2.984.308.732	2.984.308.732
Cải tạo - mở rộng Kho Cửa Lò	8.951.322.916	8.951.322.916
Khác	2.752.104.326	2.736.510.432
Cộng	23.978.267.941	23.238.236.547

13. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VNĐ

Tăng giảm TSCĐ hữu hình	Mã chỉ tiêu	Nhà Cửa, Kiến Trúc	Máy Móc Thiết Bị	Phương Tiện Truyền Dẫn	Thiết Bị, Dụng Cụ Quản Lý	Tổng cộng
Nguyên giá	100					
Số dư đầu năm	110	854.184.181.118	647.263.177.088	253.301.229.244	57.758.491.539	1.812.507.078.989
Mua sắm mới	111	0	3.370.943.167	0	1.142.035.170	4.512.978.337
Đầu tư XD CB hoàn thành	112	0	0	0	0	0
Tăng khác	113	11.891.500	0	10.977.750	3.255.993	26.125.243
Chuyển sang BĐS đầu tư	114	0	0	0	0	0
Thanh lý, nhượng bán	115	0	0	0	0	0
Giảm khác	116	(1.404.896)	0	(2.343.865)	0	(3.748.761)
Số dư cuối năm	120	854.194.667.722	650.634.120.255	253.309.863.129	58.903.782.702	1.817.042.433.808
Giá trị hao mòn lũy kế	200					
Số dư đầu năm	210	526.826.045.643	451.687.544.389	200.956.185.119	39.317.142.536	1.218.786.917.687
Khấu hao trong năm	211	9.579.816.024	9.053.204.989	2.967.409.916	1.188.156.524	22.788.587.453
Tăng khác	212	4.853.021	0	10.977.750	0	15.830.771
Chuyển sang BĐS đầu tư	213	0	0	0	0	0
Thanh lý, nhượng bán	214	0	0	0	0	0
Giảm khác	215	(1.404.896)	0	(2.343.865)	(7.172.973)	(10.921.734)
Số dư cuối năm	220	536.409.309.792	460.740.749.378	203.932.228.920	40.498.126.087	1.241.580.414.177
Giá trị còn lại	300					
Tại ngày đầu năm	310	327.358.135.475	195.575.632.699	52.345.044.125	18.441.349.003	593.720.161.302
Tại ngày cuối năm	320	317.785.357.930	189.893.370.877	49.377.634.209	18.405.656.615	575.462.019.631
Hết khấu hao vẫn còn sử dụng	330	151.171.283.518	165.707.542.337	125.150.631.839	30.157.293.181	472.186.750.875

14. Tăng, giảm TSCĐ vô hình

Đơn vị tính: VNĐ

Tăng, giảm TSCĐ vô hình	Mã chỉ tiêu	Chương trình phần mềm	Tổng cộng
Nguyên giá	100		
Số dư đầu năm	110	24.953.119.780	24.953.119.780
Mua trong năm	111	128.165.252	128.165.252
Xây dựng mới hoàn thành	112		0
Chuyển sang bất động sản đầu tư	113		0
Tăng khác	114		0
Thanh lý, nhượng bán	115		0
Giảm khác	116		0
Số dư cuối năm	120	25.081.285.032	25.081.285.032
Giá trị hao mòn lũy kế	200		
Số dư đầu năm	210	13.092.669.579	13.092.669.579
Khấu hao trong năm	211	501.641.573	501.641.573
Tăng khác	212		0
Thanh lý, nhượng bán	213		0
Giảm khác	214		0
Số dư cuối năm	220	13.594.311.152	13.594.311.152
Giá trị còn lại	300		
Tại ngày đầu năm	310	11.860.450.201	11.860.450.201
Tại ngày cuối năm	320	11.486.973.880	11.486.973.880
Hết khấu hao vẫn còn sử dụng	330	7.265.535.312	7.265.535.312

15. Phải trả người bán

Đơn vị tính: VNĐ

Tên chỉ tiêu	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn				
- Các đơn vị đạt 10% trở lên	140.155.609.612	140.155.609.612	171.429.340.623	171.429.340.623
Shell International Eastern Trading Company	70.004.741.504	70.004.741.504	38.782.366.075	38.782.366.075
HIIN ASIA PACIFIC PTE LTD	25.345.973.215	25.345.973.215	132.646.974.548	132.646.974.548
Petronas Chemicals Maketing	44.804.894.893	44.804.894.893	0	0
- Nhà cung cấp khác	228.802.308.598	228.802.308.598	280.674.147.692	280.674.147.692
Cộng	368.957.918.210	368.957.918.210	452.103.488.315	452.103.488.315

16. Thuế và các khoản phải thu và phải nộp Nhà nước

Đơn vị tính: VNĐ

Khoản mục	Mã chỉ tiêu	Đầu kỳ		Phát sinh trong kỳ			Cuối kỳ	
		Phải thu	Phải nộp	Số phải nộp	Số đã thực nộp	Số được hoàn, được giảm trừ	Phải thu	Phải nộp
Thuế Giá trị gia tăng	1	0	2.249.322.279	159.277.750.381	(10.856.565.577)	(141.679.733.037)	0	8.990.774.046
Thuế Giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	2	82.700.593	0	125.889.079.592	(125.889.079.592)	0	82.700.593	0
Thuế tiêu thụ đặc biệt	3	0	0	0	0	0	0	0
Thuế xuất, nhập khẩu	4	0	0	1.805.686.988	(1.937.377.097)	0	131.690.109	0
Thuế thu nhập doanh nghiệp	5	15.583.557.137	14.614.061.288	9.082.920.237	(16.081.300.752)	0	14.305.506.766	6.337.630.402
Thuế thu nhập cá nhân	6	633.313.794	452.107.879	4.375.214.455	(5.365.351.631)	0	1.874.632.173	703.289.082
Thuế tài nguyên	7	0	0	0	0	0	0	0
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	8	1.833.432.021	0	0	(45.694.207)	0	1.879.126.228	0
Thuế bảo vệ môi trường	9	0	3.191.126.880	10.424.132.180	(8.598.163.600)	0	0	5.017.095.460
Các loại thuế khác	10	0	5.015.376	29.374.330	(35.529.706)	0	1.140.000	0
Phí tái chế bảo vệ môi trường	11	0	21.403.534.639	7.289.144.818	0	0	0	28.692.679.457
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	12	164.845.000	0	0	0	0	164.845.000	0
Cộng	13	18.297.848.545	41.915.168.341	318.173.302.981	(168.809.062.162)	(141.679.733.037)	18.439.640.869	49.741.468.447

17. Phải trả về cổ tức, lợi nhuận

Đơn vị tính: VNĐ

Tên chỉ tiêu	Cuối năm	Đầu năm
- Phải trả về cổ tức, lợi nhuận	2.488.353.120	2.488.353.120
Cộng	2.488.353.120	2.488.353.120

18. Chi phí phải trả

Đơn vị tính: VNĐ

Tên chỉ tiêu	Cuối năm	Đầu năm
a) Ngắn hạn		
- Chi phí đầu tư hỗ trợ bán hàng	23.891.345.025	6.949.787.685
- Chi phí quảng cáo	0	
- Chi phí thuê đất	0	
- Chi phí vận chuyển	980.791.120	
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	0	
- Chi phí phải trả khác	9.176.632.362	4.436.227.151
Cộng	34.048.768.507	11.386.014.836

19. Phải trả khác

Đơn vị tính: VNĐ

Tên chỉ tiêu	Cuối năm	Đầu năm
a) Ngắn hạn		
- Tài sản thừa chờ giải quyết	0	
- Kinh phí công đoàn	3.421.200.042	2.929.426.198
- Bảo hiểm xã hội	1.515.422.344	
- Bảo hiểm y tế	0	
- Bảo hiểm thất nghiệp	0	
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	0	
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	656.565.024	2.482.697.805
Cộng	5.593.187.410	5.412.124.003
b) Dài hạn		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	2.000.000.000	2.000.000.000
Cộng	2.000.000.000	2.000.000.000

20. Vay và nợ thuê tài chính

Đơn vị tính: VNĐ

Vay và nợ thuê tài chính	Mã chỉ tiêu	Cuối năm		Trong năm		Đầu năm	
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	100	1.843.884.377.886	1.843.884.377.886	1.326.328.982.364	(1.510.617.426.543)	2.028.172.822.065	2.028.172.822.065
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	111	246.817.085.477	246.817.085.477	100.234.138.468	(167.185.182.897)	313.768.129.906	313.768.129.906
Ngân hàng TNHH Một thành viên HSBC	112	286.599.149.014	286.599.149.014	166.297.663.431	(95.006.753.107)	215.308.238.690	215.308.238.690
Ngân hàng TMCP Quân đội	113	0	0	6.414.494	(166.061.404.702)	166.054.990.208	166.054.990.208
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	114	71.563.886.798	71.563.886.798	18.146.489.255	(214.668.380.827)	268.085.778.370	268.085.778.370
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam	115	34.212.199.400	34.212.199.400	0	0	34.212.199.400	34.212.199.400
Ngân hàng TMCP Thịnh vượng và Phát triển	116	145.079.994.661	145.079.994.661	125.198.717.688	(152.308.270.989)	172.189.547.962	172.189.547.962
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	117	772.317.268.537	772.317.268.537	723.550.549.657	(467.292.111.676)	516.058.830.556	516.058.830.556
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội	118	0	0	0	0	0	0
Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu VN	119	0	0	0	(19.124.813.115)	19.124.813.115	19.124.813.115
Ngân hàng TMCP Đông Nam Á	120	0	0	0	0	0	0
Ngân hàng Shinhan Bank	121	0	0	0	0	0	0
Ngân hàng BNP Paribas - Chi nhánh Hà Nội	122	287.294.793.999	287.294.793.999	192.895.009.371	(228.970.509.230)	323.370.293.858	323.370.293.858
Ngân hàng khác	123	0	0	0	0	0	0

21. Vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu							Cộng
		Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch tỷ giá	Lợi nhuận sau thuế và các quỹ	Các khoản mục khác		
A	A	1	2	4	6	7	8	9	
Số dư đầu năm trước	A.10	807.988.390.000	3.561.050.000	466.200.000	(461.527.516)	438.109.873.756	(12.730.000)	1.249.651.256.240	
Tăng vốn trong kỳ	A.11							0	
Lãi trong kỳ	A.12					31.514.383.120		31.514.383.120	
Tăng khác	A.13				189.934.432	19.996.426		209.930.858	
Giảm vốn trong kỳ	A.14							0	
Lỗ trong kỳ	A.15							0	
Giảm khác	A.16					(4.931.784)		(4.931.784)	
Số dư cuối kỳ năm trước	A.20	807.988.390.000	3.561.050.000	466.200.000	(271.593.084)	469.639.321.518	(12.730.000)	1.281.370.638.434	
Số dư đầu năm nay	A.30	807.988.390.000	3.561.050.000	466.200.000	(163.132.342)	424.352.050.583	(12.730.000)	1.236.191.828.241	
Tăng vốn trong kỳ	A.31							0	
Lãi trong kỳ	A.32					9.986.387.386		9.986.387.386	
Tăng khác	A.33					342.966.295		342.966.295	
Giảm vốn trong kỳ	A.34							0	
Lỗ trong kỳ	A.35							0	
Giảm khác	A.36				(139.440.990)	(4.011)		(139.445.001)	
Số dư cuối kỳ năm nay	A.40	807.988.390.000	3.561.050.000	466.200.000	(302.573.332)	434.681.400.253	(12.730.000)	1.246.381.736.921	

22. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

Đơn vị tính: VNĐ

Tên chỉ tiêu	Cuối năm	Đầu năm
b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu		
Vốn góp của Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam	638.892.590.000	638.892.590.000
Vốn góp của các đối tượng khác	169.095.800.000	169.095.800.000
Cộng	807.988.390.000	807.988.390.000
d) Cổ phiếu		
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	80.798.839	80.798.839
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	80.798.839	80.798.839
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	80.798.839	80.798.839
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)</i>		
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	1.273	1.273
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	1.273	1.273
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)</i>		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	80.797.566	80.797.566
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	80.797.566	80.797.566
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)</i>	0	0
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000	10.000
đ) Cổ tức		
Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm	0	0
+ <i>Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông</i>		
+ <i>Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi</i>		
Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận		
e) Các quỹ của doanh nghiệp		
Quỹ đầu tư phát triển	376.761.705.288	376.761.705.288
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	20.948.300.120	20.605.333.825
g) Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo qui định		

23. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Đơn vị tính: VNĐ

Tên chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
a) Doanh thu		
- Doanh thu bán dầu mỡ nhờn	641.210.158.464	461.947.041.424

Tên chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
- Doanh thu bán nhựa đường	962.879.410.470	918.906.791.452
- Doanh thu bán hóa chất	269.193.351.693	516.708.753.117
- Doanh thu bán hàng hóa khác	11.392.771.952	14.005.730.110
Cộng:	1.884.675.692.579	1.911.568.316.103
b) Doanh thu đối với các bên liên quan		
Công ty CP Vận tải Hóa dầu VP	337.906.500	135.390.500
Công ty TNHH MTV Petrolimex Nghệ An	24.185.038.150	15.784.326.492
Công ty TNHH MTV Petrolimex Phú Thọ	11.687.797.072	8.551.233.793
Công ty TNHH MTV Petrolimex Hà Tĩnh	11.617.709.410	8.174.242.760
Các Công ty con khác của Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam	461.618.942.899	341.940.829.405
Cộng:	509.447.394.031	374.586.022.950

25. Giá vốn hàng bán

Đơn vị tính: VNĐ

Tên chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
- Giá vốn dầu mỡ nhờn	498.364.218.489	342.201.670.621
- Giá vốn nhựa đường	844.129.129.537	824.667.104.689
- Giá vốn hóa chất	256.531.117.651	483.619.855.124
- Giá vốn hàng hóa khác	9.961.463.205	12.750.631.943
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(7.379.045.245)	
Cộng:	1.601.606.883.637	1.663.239.262.377

26. Doanh thu hoạt động tài chính

Đơn vị tính: VNĐ

Tên chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	15.793.835.152	8.294.768.225
- Lãi chênh lệch tỷ giá	7.858.691.715	13.142.311.951
- Lãi bán hàng trả chậm, trả góp	11.188.073	363.586.608
Cộng:	23.663.714.940	21.800.666.784

27. Chi phí tài chính

Đơn vị tính: VNĐ

Tên chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền vay	27.999.720.642	23.932.337.659
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	465.197.895	303.574.478
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	4.176.467.438	1.591.634.509
Cộng:	32.641.385.975	25.827.546.646

28. Thu nhập khác

Đơn vị tính: VNĐ

Tên chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
- Các khoản khác	323.027.532	139.129.055
Cộng:	323.027.532	139.129.055

29. Chi phí khác

Đơn vị tính: VNĐ

Tên chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
- Các khoản khác	665.587.205	207.294.374
Cộng:	665.587.205	207.294.374

30. Chi phí bán hàng

Đơn vị tính: VNĐ

Tên chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nhân viên	32.915.076.453	30.495.270.819
- Chi phí khấu hao TSCĐ	12.240.796.902	11.806.005.419
- Chi phí sửa chữa TSCĐ	3.080.375.949	2.524.039.716
- Chi phí vận chuyển	37.176.172.077	37.613.413.127
- Chi phí hỗ trợ bán hàng, quảng cáo, tiếp thị	35.726.553.766	20.745.323.698
- Chi phí dịch vụ mua ngoài, văn phòng và công tác phí	25.153.138.947	16.944.080.625
- Chi phí bằng tiền khác	31.079.259.661	44.091.354.899
Cộng:	177.371.373.755	164.219.488.303

31. Chi phí quản lý doanh nghiệp

Đơn vị tính: VNĐ

Tên chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nhân viên	24.713.167.487	19.449.035.724
- Chi phí khấu hao TSCĐ	1.548.344.213	1.767.133.038
- Chi phí dịch vụ mua ngoài, văn phòng và công tác phí	5.208.130.206	6.678.435.179
- Trích/(hoàn nhập) dự phòng phải thu khó đòi	28.061.504.326	231.401.833
- Thuế, phí và lệ phí	664.849.032	1.315.895.703
- Chi phí bằng tiền khác	9.102.336.652	10.838.654.275
Cộng	69.298.331.916	40.280.555.752

32. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

Đơn vị tính: VNĐ

Tên chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	463.866.368.839	328.051.012.119
- Chi phí nhân công	67.186.061.076	57.571.689.061
- Chi phí khấu hao TSCĐ	21.877.635.967	21.327.959.123

Tên chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	53.946.522.023	55.632.571.180
- Chi phí bằng tiền khác	121.682.610.600	84.976.176.569
Cộng:	728.559.198.505	547.559.408.052

33. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Đơn vị tính: VNĐ

Tên chỉ tiêu	Cuối năm	Đầu năm
33. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	1.296.040.807	1.337.759.275
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		
Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả	0	0
Cộng	1.296.040.807	1.337.759.275
b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả	20%	20%
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	44.507.115.814	36.497.979.436
Số bù trừ với tài sản thu nhập hoãn lại phải trả	0	0
Cộng	44.507.115.814	36.497.979.436

34. Các khoản mục ngoài Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất

Đơn vị tính: VNĐ

Tên chỉ tiêu	Cuối năm	Đầu năm
b) Tài sản nhận giữ hộ:		
Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công, ủy thác	14.816.113.792	49.181.981.877
c) Ngoại tệ các loại	1.085.694.290	15.048.603.333
d) Vàng tiền tệ	193.770.000	
e) Nợ khó đòi đã xử lý	2.572.323.874	8.081.268.049

36. Bổ sung thông tin thuyết minh

Đơn vị tính: VNĐ

Tên tài sản	Giá trị
1. Các khoản tiền và tương đương tiền doanh nghiệp đang nắm giữ nhưng không bị hạn chế sử dụng	
Tiền gửi không kỳ hạn	138.846.896.478
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	13.088.871.663
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	46.607.835.876
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	14.279.815.701
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	4.199.248.192
Ngân hàng TMCP Quốc Tế VIB	46.130.223.509
Ngân hàng Khác	14.540.901.537
Tương đương tiền	86.317.549.268
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Việt Nam	40.000.000.000
Ngân hàng Thương mại cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng	45.000.000.000
Ngân hàng Đầu Tư và Phát Triển Campuchia	1.317.549.268
3. Thuyết minh chi tiết danh mục các tài sản cố định vô hình đang hiện hữu và thanh lý/nhượng bán/ chuyển nhượng trong kỳ có giá trị từ 10% tổng giá trị tài sản cố định vô hình trở lên	
Hệ thống email PLC	3.814.284.398
Phần mềm QT KDKT Piacom	4.096.400.000

Phê duyệt, ngày 29 tháng 04 năm 2026

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Quang Hưng

Phương Thảo Hiền

Lê Quang Tuấn